

Số: 1938/BC-BYT

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO****Tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19  
(Từ 16h00 ngày 01/12/2021 đến 16h00 ngày 02/12/2021)**

Bộ Y tế (Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Quốc gia) báo cáo tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19 như sau:

**I. Tình hình dịch bệnh trên thế giới**

Tổng số ca mắc từ đầu dịch tới nay hơn 263,8 triệu ca, hơn 5,2 triệu ca tử vong. Trong 24h qua, thế giới ghi nhận hơn 663 nghìn ca mắc và hơn 8,4 nghìn trường hợp tử vong, trong đó riêng Mỹ ghi nhận hơn 120 nghìn ca mắc và 1,6 nghìn ca tử vong.

Trong ngày 1-2/12, tiếp tục có thêm nhiều nước ghi nhận các ca nhiễm biến thể Omicron, như Hàn Quốc, Ireland, Na Uy, Đan Mạch, Saudi Arabia, Ghana, Nigeria, Mỹ, UAE. đến nay đã có ít nhất 27 quốc gia và vùng lãnh thổ ghi nhận các trường hợp nhiễm biến thể Omicron, nguy cơ biến thể này tiếp tục lan rộng sang nhiều quốc gia khác vẫn đang hiện hữu. Trưởng nhóm kỹ thuật về COVID-19 cho biết WHO hy vọng sẽ có thêm thông tin về khả năng lây truyền của biến thể mới Omicron trong vòng vài ngày tới. Thời gian đánh giá dữ liệu có sẵn về biến thể này đã nhanh hơn so với thời gian dự kiến ban đầu. Khả năng biến thể mới dễ lây lan hơn biến thể Delta, tuy nhiên, chưa thể biết được biến thể Omicron có làm cho người bệnh trở nặng hơn hay không.

Sự lây lan nhanh chóng của Omicron cũng khiến Chủ tịch Ủy ban châu Âu (EC) nhận định rằng đã đến lúc Liên minh châu Âu (EU) nên nghĩ đến việc bắt buộc tiêm vaccine ngừa COVID-19. Theo đó, đến nay 1/3 trong tổng số 450 triệu dân EU vẫn chưa được tiêm phòng và Liên minh chưa có cách tiếp cận chung về việc tiêm vaccine bắt buộc. Chủ tịch EC cũng cho rằng hằng ngày EU cần đánh giá lại các biện pháp hạn chế đi lại của mình và nhanh chóng triển khai tiêm mũi vaccine tăng cường nhằm bảo vệ người dân khỏi biến thể Omicron.

Trong một diễn biến khác, các nước thành viên WHO đã nhất trí tiến hành đàm phán xây dựng một hiệp ước quốc tế nhằm ngăn chặn và ứng phó với các đại dịch trong tương lai. Tại phiên họp đặc biệt kéo dài 3 ngày của Hội đồng Y tế thế giới ở Geneva (Thụy Sĩ), 194 nước thành viên của WHO đã thông qua nghị quyết thành lập một cơ quan đàm phán liên chính phủ nhằm thảo luận và phác thảo về một hiệp ước, thỏa thuận hoặc công cụ quốc tế khác nhằm ngăn ngừa, chuẩn bị và ứng phó với đại dịch. Cuộc họp đầu tiên của cơ quan này sẽ diễn ra muộn nhất là vào ngày 1/3/2022 nhằm chọn ra 2 đồng chủ tịch và 4 vị phó chủ tịch. Báo cáo tiến độ sẽ được trình tại phiên họp thường kỳ của Hội đồng Y tế thế giới vào năm 2023 với kết quả cuối cùng sẽ được đưa ra xem xét tại phiên họp năm 2024.

**II. Tình hình dịch bệnh tại Việt Nam**

Tính đến 16h00 ngày 02/12/2021, cả nước ghi nhận 1.266.288 ca mắc, trong đó 1.262.605 ca trong nước. Đến nay đã có 1.005.310 người khỏi bệnh, 25.448 ca tử

vong. Trong đợt dịch thứ 4 đã ghi nhận 1.263.436 ca, trong đó có 1.261.035 ca trong nước (99,8%), 1.002.493 người đã khỏi bệnh (79,4%), 25.413 tử vong tại 46 tỉnh, thành phố (chi tiết tại Phụ lục 1).

### **III. Tình hình dịch trong ngày**

#### **1. Số ca mắc mới trong ngày**

- Ghi nhận 13.698 ca mắc mới, trong đó 13.677 ca ghi nhận trong nước (giảm 829 ca so với ngày trước đó) tại 60 tỉnh, thành phố.

+ Các địa phương ghi nhận trong ngày: Hồ Chí Minh (1.738), Cần Thơ (985), Tây Ninh (768), Sóc Trăng (747), Bà Rịa - Vũng Tàu (637), Đồng Tháp (606), Vĩnh Long (594), Bến Tre (507), Bình Thuận (502), Hà Nội (499), Cà Mau (496), Bạc Liêu (492), Đồng Nai (475), Bình Phước (472), Bình Dương (414), Kiên Giang (405), Khánh Hòa (394), Hậu Giang (296), An Giang (271), Trà Vinh (202), Lâm Đồng (197), Tiền Giang (176), Bình Định (169), Thừa Thiên Huế (143), Hà Giang (120), Thanh Hóa (94), Bắc Ninh (94), Thái Nguyên (87), Đắk Nông (86), Đà Nẵng (82), Long An (81), Nghệ An (69), Ninh Thuận (68), Quảng Nam (66), Nam Định (63), Đắk Lắk (58), Hưng Yên (55), Hòa Bình (47), Phú Yên (44), Hải Dương (39), Quảng Ngãi (38), Hải Phòng (37), Tuyên Quang (33), Lạng Sơn (29), Gia Lai (27), Thái Bình (26), Vĩnh Phúc (24), Phú Thọ (20), Bắc Giang (19), Quảng Ninh (16), Quảng Bình (15), Quảng Trị (14), Cao Bằng (12), Yên Bái (8), Lào Cai (7), Hà Nam (5), Kon Tum (5), Sơn La (2), Điện Biên (1), Bắc Kạn (1).

+ Có 21 ca nhập cảnh ghi nhận tại Long An (6), Khánh Hòa (5), Tuyên Quang (2), Yên Bái (2), Quảng Ninh (2), Thừa Thiên Huế (2), Thanh Hóa (1), Quảng Trị (1).

- TP. Hà Nội: Trong ngày ghi nhận 499 ca mắc, trong đó 45 ca sàng lọc tại cơ sở y tế, 257 ca tầm soát trong cộng đồng, 151 ca trong khu cách ly và 46 ca trong khu phong tỏa. Số mắc mới (499 ca) được phân bố tại 26 quận, huyện như sau: Đống Đa 113, Ba Đình 45, Gia Lâm 45, Bắc Từ Liêm 35, Đan Phượng 30, Chương Mỹ 24, Sóc Sơn 21, Thanh Oai 19, Mỹ Đức 18, Thanh Xuân 16, Quốc Oai 16, Tây Hồ 16, Đông Anh 15, Hoài Đức 15, Cầu Giấy 14, Thường Tín 14, Nam Từ Liêm 7, Long Biên 5, Hoàn Kiếm 5, Thanh Trì 4, Hà Đông 4, Phú Xuyên 4, Ứng Hòa 4, Hoàng Mai 3, Mê Linh 3, Hai Bà Trưng 1 và 3 ca đang điều tra.

- Các địa phương ghi nhận số ca mắc trong ngày giảm nhiều so với ngày trước: Đắk Lắk (giảm 284), Bình Dương (giảm 228), Bà Rịa - Vũng Tàu (giảm 119).

- Các địa phương ghi nhận số ca mắc trong ngày tăng so với ngày trước: Bến Tre (tăng 88), TP. Hồ Chí Minh (tăng 83), Bạc Liêu (tăng 80).

- Có 1/63 tỉnh (Bắc Kạn) không có lây nhiễm thứ phát trên địa bàn trong 14 ngày qua.

#### **2. Kết quả giám sát các trường hợp mắc trong cộng đồng**

- Cả nước ghi nhận 7.538 ca mắc trong cộng đồng (chiếm 55,1% tổng số mắc trong ngày), giảm 5433 ca so với ngày trước đó.

+ Tỉnh Bình Dương: Trong ngày ghi nhận 153 ca cộng đồng (giảm 97 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 283.287 ca.

+ Tỉnh Đồng Nai: Trong ngày ghi nhận 262 ca cộng đồng (giảm 9 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 88.230 ca.

+ Tỉnh Kiên Giang: Trong ngày ghi nhận 97 ca cộng đồng (giảm 60 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 4.574 ca.

+ TP. Hà Nội: Trong ngày ghi nhận 302 ca cộng đồng (tăng 13 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 11.244 ca.

- Trong 7 ngày qua, các địa phương ghi nhận số mắc trong cộng đồng tăng so với 7 ngày trước đó: TP. Hồ Chí Minh tăng 1.851 ca, Bến Tre tăng 1.160 ca; các địa phương ghi nhận số mắc trong cộng đồng giảm: Quảng Nam (giảm 182 ca), Vĩnh Phúc (giảm 114 ca), Quảng Ninh (giảm 101 ca).

### **3. Kết quả giám sát điều trị**

Từ đầu Giai đoạn 4 (27/4/2021) đến nay, có 1.002.493 người đã khỏi bệnh (79,4%), tăng 13.258 người so với ngày trước đó. Hiện nay đang điều trị, giám sát 235.530 trường hợp, trong đó có 6.600 trường hợp nặng đang điều trị, trong đó: (1) Thở ô xy qua mặt nạ: 4.387; (2) Thở ô xy dòng cao HFNC: 1.359; (3) Thở máy không xâm lấn: 162; (4) Thở máy xâm lấn: 677; (5) EMO: 15.

Trong ngày 01/12 ghi nhận 196 trường hợp tử vong (giảm 1 trường hợp so với ngày trước đó), gồm:

+ Tại TP. Hồ Chí Minh (68) trong đó có 7 ca từ các tỉnh chuyển đến như sau: Long An (2), Đồng Nai (1), Đồng Tháp (1), An Giang (1), Quảng Bình (1), Bình Định (1).

+ Tại các tỉnh, thành phố khác: Đồng Nai (20), Bình Dương (19), An Giang (17), Tây Ninh (13), Kiên Giang (13), Tiền Giang (8), Đồng Tháp (6), Cần Thơ (6), Bạc Liêu (5), Bình Thuận (4), Long An (4), Vĩnh Long (3), Sóc Trăng (2), Bến Tre (2), Cà Mau (2), Hà Nội (1), Phú Thọ (1), Trà Vinh (1), Khánh Hoà (1).

### **IV. Công tác chỉ đạo, điều hành**

- Bộ Y tế ban hành Quyết định số 5525/QĐ-BYT ngày 01/12/2021 về Hướng dẫn phân loại nguy cơ người nhiễm SARS-CoV-2 và định hướng xử trí, cách ly, điều trị.

- Bộ Y tế có văn bản gửi Thủ tướng các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong phòng chống dịch.

- Bộ Y tế tổ chức Lễ tiếp nhận hàng hỗ trợ phòng chống dịch COVID-19 của một số Nhà tài trợ.

- Chuẩn bị Tổ chức Đoàn kiểm tra của Bộ Y tế và Ban chấp hành Trung ương Đảng tới làm việc với tỉnh Đắk Lắk về kết quả công tác y tế, phòng chống dịch COVID-19 năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 ngày 03/12/2021.

- Tiếp tục chủ động bám sát diễn biến tình hình dịch do biến chủng Omicron gây ra; trên cơ sở khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới, chuẩn bị các phương án về vaccine, thuốc điều trị và các biện pháp phòng, chống dịch phù hợp với biến chủng mới của virus SARS-CoV-2.

### **V. Công tác xét nghiệm:**

Tính đến ngày 01/12/2021, cả nước đã thực hiện xét nghiệm được 32.093.169 mẫu cho 72.737.136 lượt người được xét nghiệm, trong đó từ 29/4/2021 – nay đã thực hiện xét nghiệm được 26.514.129 mẫu cho 68.989.197 lượt người, tăng 193.475 mẫu so với ngày trước đó. Về việc gộp mẫu bệnh phẩm, từ ngày 16/8/2020 đến nay cả nước đã thực hiện 6.282.301 mẫu gộp cho 44.583.449 lượt người.

### **VI. Công tác tiêm chủng:**

**1. Từ tháng 3/2021 đến hết ngày 01/12/2021**, Việt Nam đã tiếp nhận 147.520.604 liều vắc xin phòng COVID-19, cụ thể:

\* Theo loại vắc xin:

- + Vắc xin AstraZeneca: 48.688.076 liều
- + Vắc xin Pfizer và Moderna: 43.473.530 liều
- + Vắc xin Sinopharm: 48.700.000 liều
- + Vắc xin Abdala: 5.150.000 liều
- + Sputnik V: 1.508.998 liều

\* Theo nguồn vắc xin:

- Nguồn Ngân sách nhà nước: 68.797.476 liều
- + 23.374.096/30.000.000 liều vắc xin mua của AstraZeneca.
- + 20.023.380 /51.000.000 liều vắc xin mua của Pfizer.
- + 20.000.000 /20.000.000 liều vắc xin mua của Sinopharm
- + 5.000.000 /10.000.000 liều vắc xin Abdala mua của Cuba.
- + 400.000 liều vắc xin AstraZeneca mua của Chính phủ Hungary.
- Nguồn viện trợ COVAX: 33.219.670 liều
- Nguồn viện trợ Chính phủ các nước: 18.620.060 liều
- Nguồn doanh nghiệp tài trợ: 26.883.398 liều (trong đó Tập đoàn Vạn Thịnh Phát hỗ trợ 25.000.000 liều vắc xin Sinopharm).

Trong tổng số 147.520.604 liều đã tiếp nhận, Bộ Y tế đã phân bổ 95 đợt vắc xin phòng COVID-19 với tổng số 140,5 triệu liều, còn khoảng 7 triệu liều mới tiếp nhận, đang tiến hành các thủ tục để kiểm định chất lượng, xuất xưởng vắc xin.

## 2. Kết quả tiêm chủng

Đến hết ngày 01/12/2021, cả nước đã tiêm được 125.263.860 liều (tăng 1.721.764 liều so với ngày trước đó), tỷ lệ sử dụng đạt 89% số vắc xin phân bổ 95 đợt; trong đó có 72.526.252 liều mũi 1 và 52.737.608 liều mũi 2.

Các địa phương, đơn vị đang nỗ lực triển khai tiêm chủng để nhanh chóng đạt được độ bao phủ mũi 1, trả mũi 2 cho những người đã tiêm mũi 1 đủ thời gian.

Trong tuần (từ 24/11 đến 01/12/2021) cả nước đã triển khai tiêm được 10,5 triệu liều vắc xin (giảm 0,5 triệu liều so với tuần trước đó), chủ yếu triển khai tiêm tại một số địa phương như: Hải Phòng (1.000.000 liều), Nghệ An (460.000 liều), TP. Hồ Chí Minh (451.000 liều), Hà Nội (439.000 liều), Hải Dương (388.000 liều), Quảng Ngãi (326.000 liều), Đắk Lắk (320.000 liều), Nam Định (310.000 liều),...

- Số liều tiêm cho người từ 18 tuổi trở lên là 120.523.633 liều, trong đó có 68.670.160 liều mũi 1 và 51.853.473 liều mũi 2. Tỷ lệ bao phủ ít nhất 01 liều vắc xin là 95,2% và tỷ lệ tiêm đủ 02 liều vắc xin là 71,9% dân số từ 18 tuổi trở lên. Theo khu vực, tỷ lệ này lần lượt ở miền Bắc là 90,9% và 65,3%; miền Trung là 91,9% và 62,8%; Tây Nguyên là 92,2% và 52,6%; miền Nam là 99,1% và 82,2%.

- Có 59/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ ít nhất 01 liều vắc xin cho trên 80% dân số từ 18 tuổi trở lên, trong đó có 28 tỉnh đạt tỷ lệ trên 95% Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Lào Cai, Điện Biên, Đà Nẵng, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Nông, TP. HCM, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Long An, Lâm Đồng, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bình Dương, Bình Phước, Kiên Giang, Hậu Giang.

- 4/63 tỉnh, thành phố còn lại có tỷ lệ bao phủ ít nhất 01 liều vắc xin dưới 80% dân số từ 18 tuổi trở lên là Yên Bái (73,3%), Thanh Hóa (77,1%), Hà Giang (77,3%)

và Cao Bằng (79,5%). Bộ Y tế đã phân bổ vắc xin cho các địa phương này để tăng nhanh diện bao phủ tiêm chủng.

- Hiện đã có 50/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ đủ 02 liều vắc xin cho dân số từ 18 tuổi trở lên đạt trên 50%, trong đó có 28 tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ trên 70%. Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ trên 90% là Hải Phòng, Quảng Ninh, Khánh Hòa, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Long An, Lâm Đồng và Cà Mau.

- Về triển khai tiêm chủng cho đối tượng từ 12-17 tuổi: Đã có 39 tỉnh, thành phố đang triển khai tiêm cho trẻ từ 12-17 tuổi là Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hưng Yên, Quảng Ninh, Lai Châu, Lạng Sơn, Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Sơn La, Điện Biên, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Tiền Giang, Long An, Lâm Đồng, Tây Ninh, Sóc Trăng, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bình Dương, Bình Phước, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu và Hậu Giang; đã tiêm được 4.740.227 liều vắc xin, trong đó có 3.856.092 liều mũi 1 và 884.135 liều mũi 2. Tỷ lệ bao phủ ít nhất 01 liều vắc xin là 42,2% và tỷ lệ bao phủ đủ 02 liều vắc xin là 9,7% dân số từ 12 -17 tuổi.

(Chi tiết phân bổ và kết quả tiêm chủng của địa phương tại Phụ lục 3)

**VII. Công tác truy vết:** Tích lũy từ ngày 27/4/2021 đến ngày 02/12/2021, cả nước đã truy vết được 893.400 trường hợp F1 (tăng 15.239 trường hợp so với ngày trước đó), trong đó có 780.791 trường hợp đã được xét nghiệm.

**VIII. Hoạt động của các Bộ, ngành:** chi tiết tại Phụ lục 4.

#### **IX. Hoạt động của địa phương**

1. TP. Hồ Chí Minh: Sở Y tế TP.HCM kiến nghị UBND TP.HCM đề xuất Bộ Quốc phòng tiếp tục hỗ trợ duy trì hoạt động 85 trạm y tế lưu động với số lượng 153 nhân viên y tế trên địa bàn thành phố đến hết tháng 12/2021.

2. Tỉnh Thanh Hóa: Liên quan đến sự việc 86 học sinh cấp 3 trên địa bàn huyện có phản ứng sau khi tiêm vaccine phòng COVID-19 phải nhập viện theo dõi trong ngày 1/12, đến 10 giờ ngày 2/12, tất cả các cháu đã xuất viện về nhà, sức khỏe ổn định.

#### **X. Nhận định**

Nhiều địa phương vẫn ghi nhận số mắc hàng ngày trong cộng đồng, số mắc mới đang có xu hướng gia tăng trong những ngày gần đây. Dịch bệnh lưu hành rộng, luôn tiềm ẩn nguy cơ xuất hiện các ổ dịch mới trong cộng đồng, có khả năng bùng phát bất cứ lúc nào. Sự lây lan nhanh của biến thể mới trên thế giới cũng làm tăng nguy cơ xâm nhập của biến chủng mới vào nước ta. Do vậy, các địa phương cần chủ động giám sát chặt chẽ người nhập cảnh, xây dựng kịch bản đáp ứng với các tình huống dịch COVID-19 trước biến chủng mới (Omicron).

#### **XI. Một số hoạt động trọng tâm trong thời gian tới**

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Tiếp tục thực hiện phương châm thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 theo nguyên tắc “4 tại chỗ”: 5K + vắc xin, thuốc điều trị + công nghệ + ý thức của nhân dân, với các trụ cột chính: giám sát chặt, nhanh, phong tỏa hẹp và giải tỏa cách ly nhanh nhất có thể; xét nghiệm thần tốc, khoa học, hiệu quả và nhanh hơn tốc độ lây lan của dịch bệnh; tuyệt đối không được chủ quan, lơ là, thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch nhằm phát hiện sớm, xử trí kịp thời.

- Chủ động xây dựng kịch bản đáp ứng với các tình huống dịch COVID-19 trong tình hình mới, khả thi và đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19; tập trung đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng, bao phủ vắc xin cho người dân.

- Thường xuyên đánh giá mức độ nguy cơ theo Nghị quyết số 128/QĐ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ đề sớm kiểm soát hiệu quả dịch, thích ứng an toàn, linh hoạt theo diễn biến dịch, chuyển dần các vùng cấp độ 2, 3, 4 về cấp độ 1 theo hướng dẫn tạm thời về chuyên môn y tế tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

2. Các Bộ, ngành và các địa phương tiếp tục chỉ đạo giám sát chặt chẽ biến chủng mới (Omicron); Chỉ đạo quản lý, theo dõi, giám sát chặt chẽ người nhập cảnh, đặc biệt người đến/đi về từ các quốc gia khu vực Nam châu Phi như Nam Phi, Botswana, Namibia, Zimbabwe, Eswatini, Lesotho, Mozambique; xét nghiệm cho người nhập cảnh theo quy định, tuyệt đối không để lây nhiễm trong các cơ sở cách ly và từ cơ sở cách ly ra ngoài cộng đồng, đặc biệt khi thực hiện cách ly tại các cơ sở lưu trú, khách sạn hay các đơn vị cách ly ngoài quân đội. Xử lý nghiêm các trường hợp khai báo y tế không trung thực, không thực hiện cách ly theo quy định.

3. Các Bộ, ngành phối hợp chặt chẽ để triển khai các giải pháp về cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn về mua sắm các trang thiết bị y tế để phục vụ công tác phòng, chống dịch; triển khai các giải pháp an sinh xã hội, hỗ trợ người dân, địa phương bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh; đảm bảo lưu thông hàng hóa, cung ứng lương thực thực phẩm, an toàn trật tự xã hội.

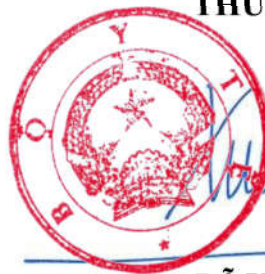
4. Mặt trận Tổ quốc, Ban Dân vận và các tổ chức đoàn thể tiếp tục vận động, huy động nguồn lực hỗ trợ cho công tác phòng, chống dịch; tuyên truyền, vận động, thuyết phục, hướng dẫn và huy động sức mạnh của Nhân dân; nắm bắt tình hình và lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của nhân dân để triển khai hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch, sớm thích ứng an toàn với dịch bệnh.

Bộ Y tế kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Các Đồng chí PTT Chính phủ (để báo cáo);
- Các Văn phòng: TƯ, QH, CTN, CP;
- Đoàn Kiểm tra 35;
- Các Đồng chí thành viên Ban chỉ đạo Quốc gia;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đồng chí Thứ trưởng;
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế: YTDP, KCB, QLD, MT, KHTC, TTKT;
- Lưu: VT, DP.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Xuân Tuyên**

**Phụ lục 1: Tổng hợp số mắc, tử vong trong nước từ 27/4/2021**

| TT  | Địa phương, đơn vị | Số mắc ngày 01/12 | Số mắc ngày 02/12 | Tăng, giảm (-) so với ngày trước | Số mắc tích lũy đến 02/12 | Số tử vong tích lũy đến 01/12 |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>Có lây nhiễm thứ phát trong 14 ngày qua:</b> |                    | <b>14.506</b>     | <b>13.676</b>     | <b>-830</b>                      | <b>1.260.812</b>          | <b>25.413</b>                 |
| 1   | Hồ Chí Minh        | 1.675             | 1.738             | 63                               | 473.871                   | 18.099                        |
| 2   | Bình Dương         | 642               | 414               | -228                             | 283.287                   | 2.743                         |
| 3   | Đồng Nai           | 509               | 475               | -34                              | 88.230                    | 738                           |
| 4   | Long An            | 82                | 81                | -1                               | 38.331                    | 615                           |
| 5   | Tây Ninh           | 729               | 768               | 39                               | 30.125                    | 282                           |
| 6   | Tiền Giang         | 142               | 176               | 34                               | 25.206                    | 543                           |
| 7   | An Giang           | 244               | 271               | 27                               | 23.675                    | 389                           |
| 8   | Đồng Tháp          | 610               | 606               | -4                               | 23.240                    | 285                           |
| 9   | Kiên Giang         | 479               | 405               | -74                              | 20.969                    | 247                           |
| 10  | Cần Thơ            | 989               | 985               | -4                               | 19.701                    | 242                           |
| 11  | Bình Thuận         | 584               | 502               | -82                              | 17.901                    | 133                           |
| 12  | Sóc Trăng          | 757               | 747               | -10                              | 16.635                    | 103                           |
| 13  | BRVT               | 756               | 637               | -119                             | 16.470                    | 63                            |
| 14  | Bạc Liêu           | 402               | 492               | 90                               | 14.798                    | 128                           |
| 15  | Khánh Hòa          | 365               | 394               | 29                               | 14.139                    | 103                           |
| 16  | Vĩnh Long          | 585               | 594               | 9                                | 12.515                    | 90                            |
| 17  | Hà Nội             | 467               | 499               | 32                               | 11.244                    | 44                            |
| 18  | Cà Mau             | 507               | 496               | -11                              | 10.215                    | 47                            |
| 19  | Bến Tre            | 419               | 507               | 88                               | 8.718                     | 69                            |
| 20  | Bình Phước         | 515               | 472               | -43                              | 8.691                     | 20                            |
| 21  | Trà Vinh           | 240               | 202               | -38                              | 8.465                     | 41                            |
| 22  | Đắc Lắc            | 342               | 58                | -284                             | 7.867                     | 42                            |
| 23  | Bắc Giang          | 11                | 19                | 8                                | 7.018                     | 14                            |
| 24  | Đà Nẵng            | 99                | 82                | -17                              | 6.203                     | 74                            |
| 25  | Hậu Giang          | 291               | 296               | 5                                | 5.848                     | 14                            |
| 26  | Bắc Ninh           | 106               | 94                | -12                              | 4.934                     | 15                            |
| 27  | Nghệ An            | 78                | 69                | -9                               | 4.662                     | 29                            |
| 28  | Bình Định          | 234               | 169               | -65                              | 4.649                     | 23                            |
| 29  | Hà Giang           | 68                | 120               | 52                               | 4.454                     | 4                             |
| 30  | Ninh Thuận         | 76                | 68                | -8                               | 3.941                     | 45                            |
| 31  | Phú Yên            | 51                | 44                | -7                               | 3.787                     | 39                            |
| 32  | T.T.Huế            | 141               | 143               | 2                                | 3.605                     | 11                            |
| 33  | Gia Lai            | 47                | 27                | -20                              | 3.355                     | 8                             |
| 34  | Lâm Đồng           | 222               | 197               | -25                              | 3.069                     | 7                             |
| 35  | Quảng Nam          | 56                | 66                | 10                               | 3.009                     | 9                             |
| 36  | Quảng Ngãi         | 50                | 38                | -12                              | 2.864                     | 14                            |
| 37  | Thanh Hóa          | 104               | 94                | -10                              | 2.638                     | 11                            |
| 38  | Đắc Nông           | 82                | 86                | 4                                | 2.637                     | 9                             |
| 39  | Quảng Bình         | 29                | 15                | -14                              | 2.590                     | 6                             |
| 40  | Phú Thọ            | 64                | 20                | -44                              | 1.977                     | 1                             |

| TT   | Địa phương, đơn vị | Số mắc ngày 01/12 | Số mắc ngày 02/12 | Tăng, giảm (-) so với ngày trước | Số mắc tích lũy đến 02/12 | Số tử vong tích lũy đến 01/12 |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| 41   | Nam Định           | 52                | 63                | 11                               | 1.621                     |                               |
| 42   | Hà Nam             | 11                | 5                 | -6                               | 1.483                     |                               |
| 43   | Thái Bình          | 30                | 26                | -4                               | 1.323                     |                               |
| 44   | Vĩnh Phúc          | 26                | 24                | -2                               | 1.263                     | 3                             |
| 45   | Hà Tĩnh            | 31                |                   | -31                              | 1.126                     | 5                             |
| 46   | Quảng Trị          | 17                | 14                | -3                               | 1.030                     | 1                             |
| 47   | Hải Dương          | 46                | 39                | -7                               | 964                       | 1                             |
| 48   | Hung Yên           | 67                | 55                | -12                              | 876                       | 2                             |
| 49   | Quảng Ninh         | 23                | 16                | -7                               | 733                       |                               |
| 50   | Hải Phòng          | 141               | 37                | -104                             | 717                       |                               |
| 51   | Tuyên Quang        | 29                | 33                | 4                                | 586                       |                               |
| 52   | Thái Nguyên        | 79                | 87                | 8                                | 522                       |                               |
| 53   | Lạng Sơn           | 21                | 29                | 8                                | 515                       | 2                             |
| 54   | Hòa Bình           | 18                | 47                | 29                               | 486                       |                               |
| 55   | Điện Biên          | 8                 | 1                 | -7                               | 469                       |                               |
| 56   | Kon Tum            | 15                | 5                 | -10                              | 417                       |                               |
| 57   | Sơn La             | 2                 | 2                 | 0                                | 372                       |                               |
| 58   | Ninh Bình          |                   |                   |                                  | 245                       |                               |
| 59   | Lào Cai            | 4                 | 7                 | 3                                | 194                       |                               |
| 60   | Cao Bằng           | 15                | 12                | -3                               | 177                       |                               |
| 61   | Yên Bái            | 22                | 8                 | -14                              | 124                       |                               |
| 62   | Lai Châu           |                   |                   | 0                                | 36                        |                               |
| <b>14 ngày qua không có lây nhiễm thứ phát tại địa phương:</b> |                    |                   | <b>1</b>          | <b>1</b>                         | <b>21</b>                 |                               |
| 1  | Bắc Kạn            |                   | 1                 | 1                                | 21                        |                               |
| <b>Đã qua 14 ngày không ghi nhận ca mắc mới:</b>               |                    |                   |                   |                                  | <b>202</b>                |                               |
|  | BVNĐ TW            |                   |                   |                                  | 96                        |                               |
|  | BV K               |                   |                   |                                  | 106                       |                               |
|  | <b>Tổng cộng</b>   | <b>14.506</b>     | <b>13.677</b>     | <b>-829</b>                      | <b>1.261.035</b>          | <b>25.413</b>                 |



## PHỤ LỤC 2

Tình hình COVID-19 toàn quốc và một số địa phương từ ngày 27/4/2021 đến nay

**Tổng số ca mắc trong nước**  
**1.261.035**  
**(trong ngày: 13.677)**

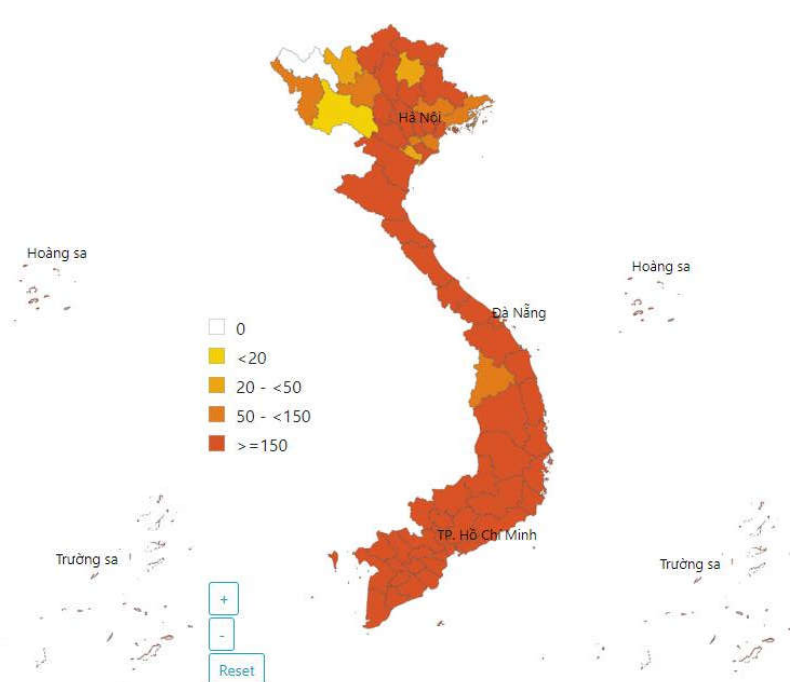
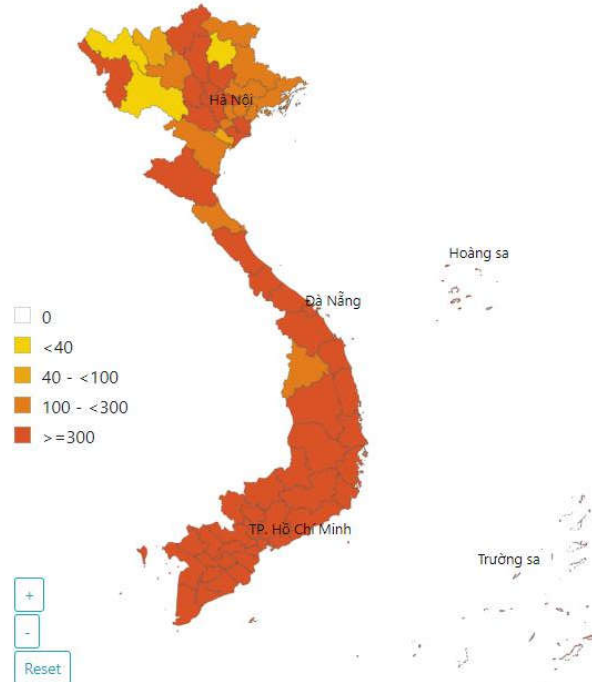
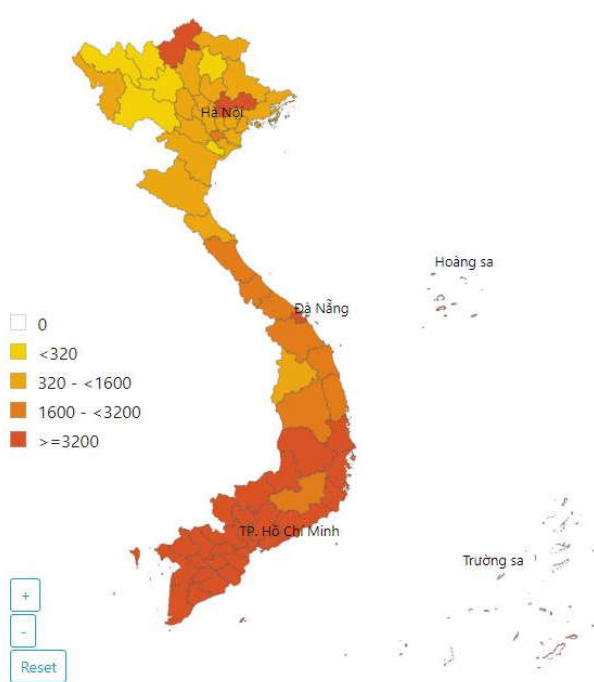
**Tổng số ca mắc trong cộng đồng**  
**617.294**  
**(trong ngày: 7.538)**

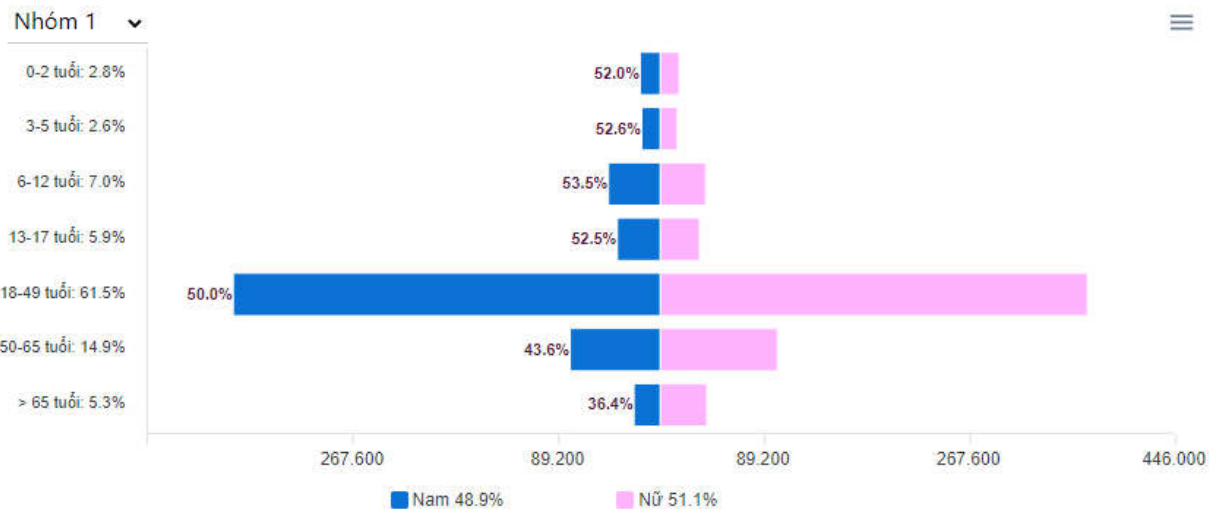
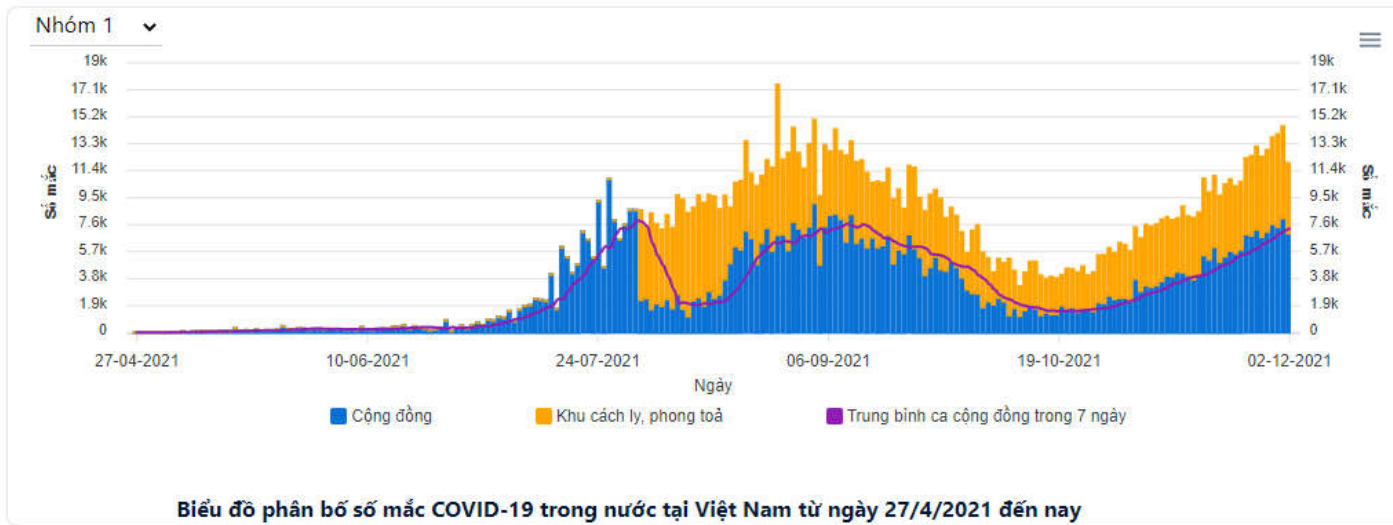
## 1. Cả nước

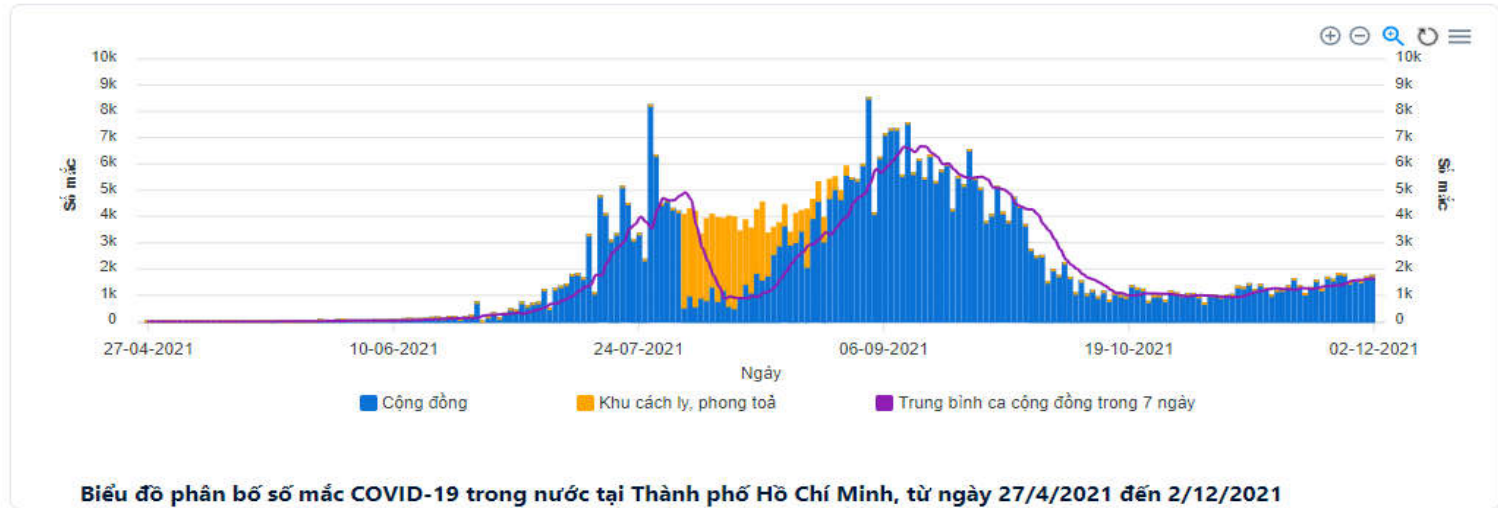
Bản đồ phân bố số mắc trên 100.000 dân theo tỉnh, thành phố từ ngày 27/4/2021 đến nay

Bản đồ phân bố số mắc trên 100.000 dân theo tỉnh, thành phố trong 14 ngày qua

Bản đồ phân bố số mắc trên 100.000 dân theo tỉnh, thành phố trong 7 ngày qua

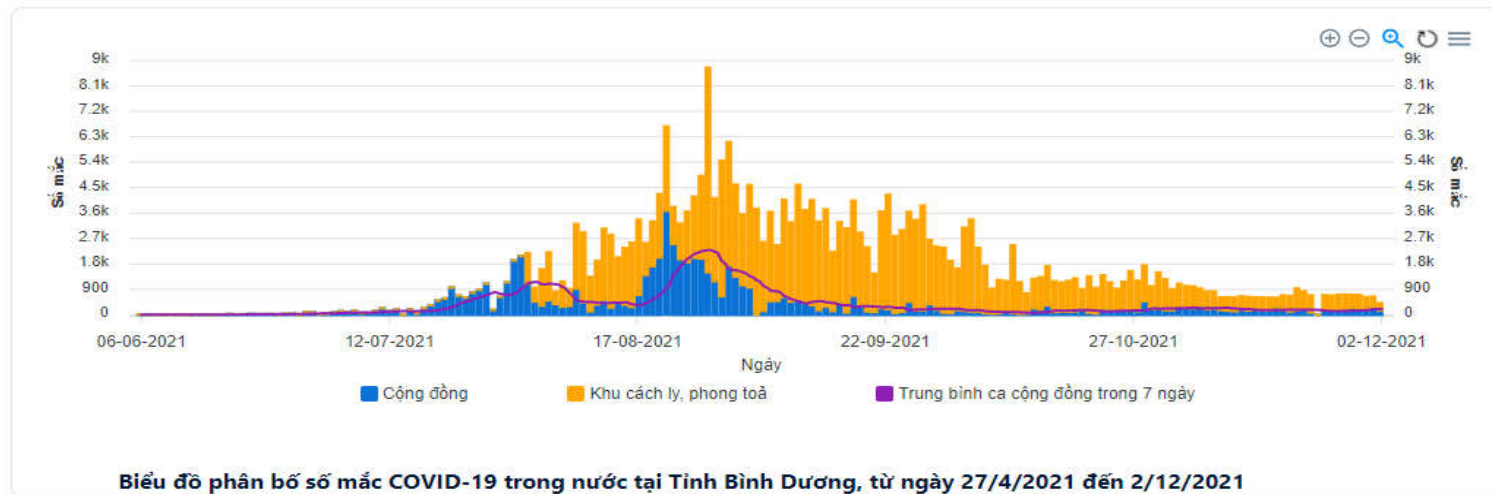


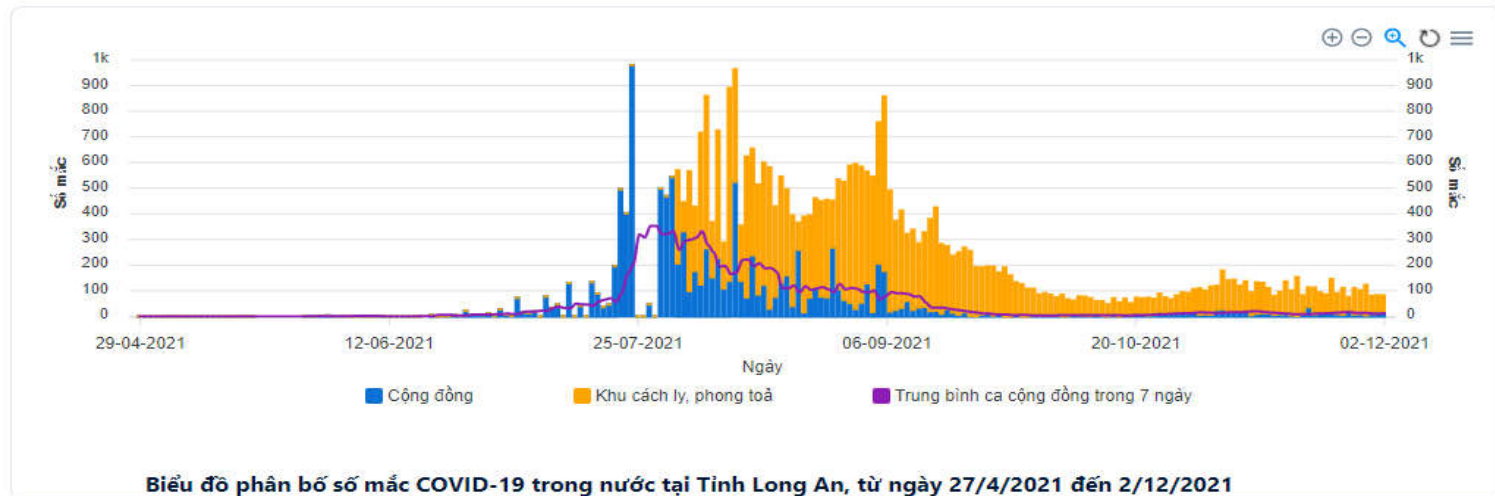




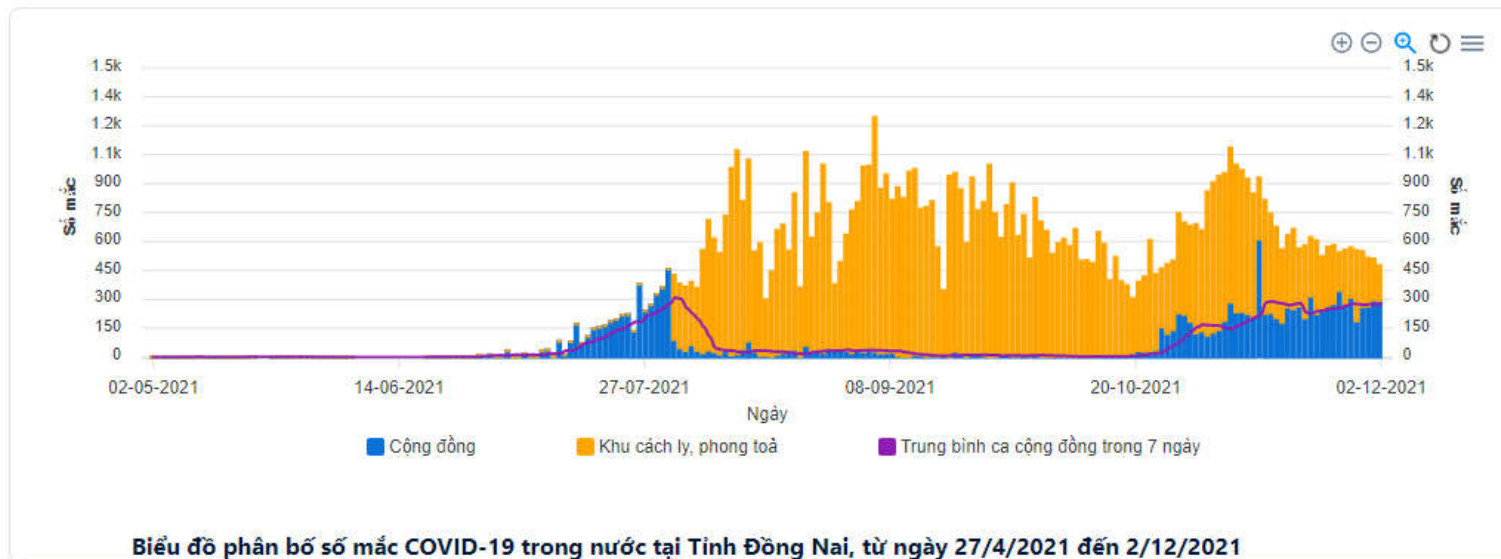
## 2. Thành phố Hồ Chí Minh

### 3. Tỉnh Bình Dương

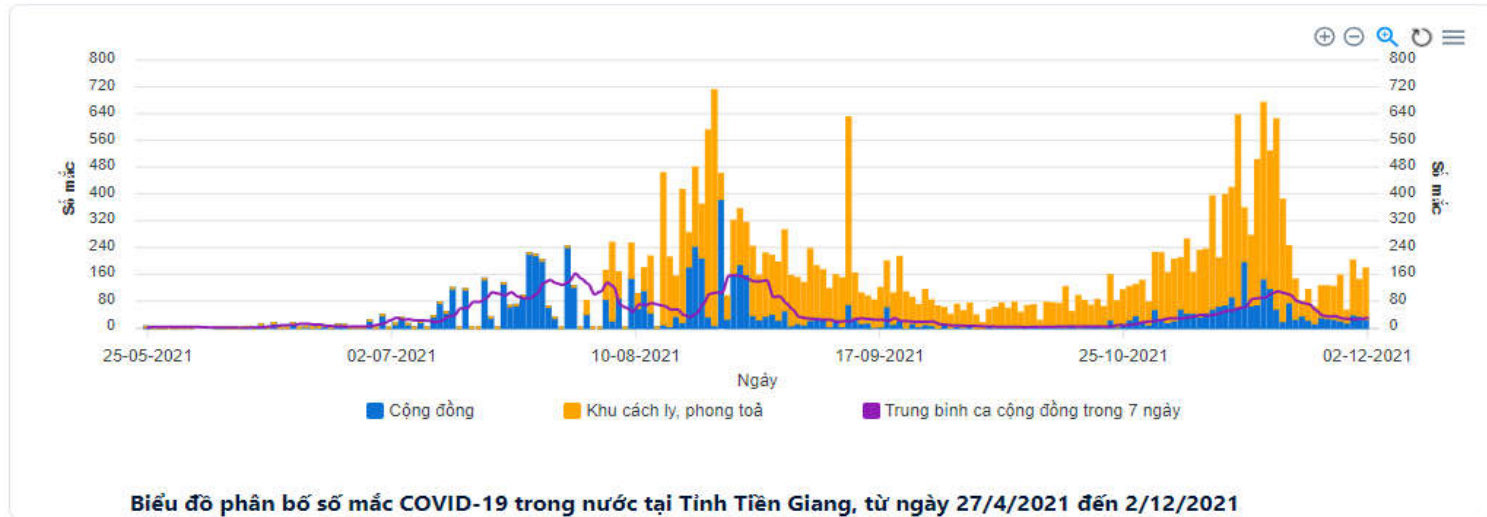




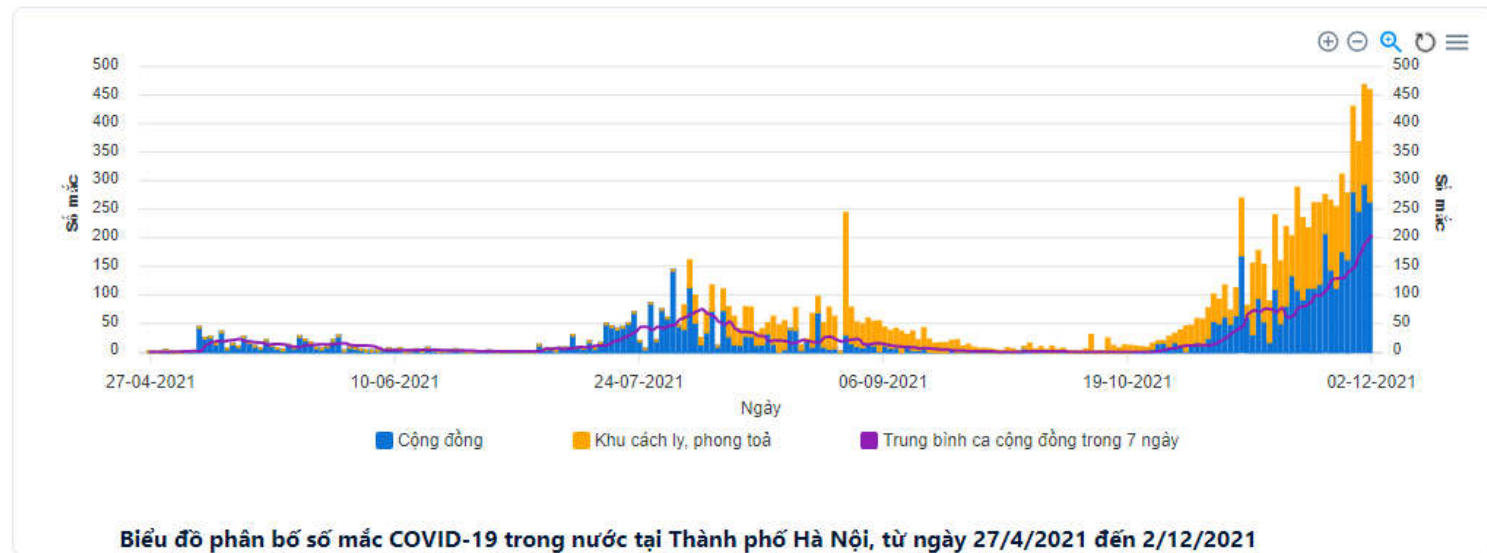
4. Tỉnh Long An  
5. Tỉnh Đồng Nai



## 6. Tỉnh Tiền Giang



## 7. Thành phố Hà Nội



## PHỤ LỤC 3

## PHÂN BỐ VẮC XIN VÀ KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ

(Tính đến hết ngày 01/12/2021)

| TT | Tỉnh        | Dân số 18 tuổi trở lên | Dân số từ 12-17 tuổi | Tổng số vắc xin phân bổ 95 đợt | Tổng đã phân bổ (đến đợt 94) | Mũi 1 cho người trên 18 tuổi | Mũi 2 cho người trên 18 tuổi | Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi | Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi | Tổng số tiêm | Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 95 đợt | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/dân số từ 12-17 tuổi |
|----|-------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------|---|---|---|--|--|
| 1  | Hà Nội      | 6.200.000              | 778.075              | 12.446.832                     | 12.294.972                   | 6.175.190                    | 5.565.249                    | 447.460                       | 91                            | 12.187.990   | 97,9%                                       | 100,0%                                      | 89,8%                                   | 57,5%  | 0,0%                                       |
| 2  | Hải Phòng   | 1.580.000              | 184.643              | 2.802.500                      | 2.767.400                    | 1.780.889                    | 1.507.565                    |                               |                               | 3.288.454    | 117,3%                                      | 100,0%                                      | 95,4%                                   |  |  |
| 3  | Thái Bình   | 1.373.070              | 185.000              | 1.922.060                      | 1.893.980                    | 1.155.690                    | 559.998                      |                               |                               | 1.715.688    | 89,3%                                       | 84,2%                                       | 40,8%                                   |  |  |
| 4  | Nam Định    | 1.272.614              | 122.612              | 1.800.640                      | 1.772.560                    | 1.106.076                    | 563.828                      |                               |                               | 1.669.904    | 92,7%                                       | 86,9%                                       | 44,3%                                   |  |  |
| 5  | Hà Nam      | 612.219                | 66.512               | 1.238.090                      | 1.213.520                    | 570.303                      | 544.812                      | 69.521                        | 0                             | 1.184.636    | 95,7%                                       | 93,2%                                       | 89,0%                                   | 100,0%   | 0,0%                                       |
| 6  | Ninh Bình   | 695.394                | 81.762               | 1.257.520                      | 1.239.970                    | 586.433                      | 469.368                      | 32.817                        | 0                             | 1.088.618    | 86,6%                                       | 84,3%                                       | 67,5%                                   | 40,1%  | 0,0%                                       |
| 7  | Thanh Hoá   | 2.605.729              | 417.252              | 3.947.790                      | 3.877.590                    | 2.008.000                    | 728.252                      |                               |                               | 2.736.252    | 69,3%                                       | 77,1%                                       | 27,9%                                   |  |  |
| 8  | Bắc Giang   | 1.267.538              | 145.967              | 2.235.200                      | 2.203.610                    | 1.252.743                    | 787.929                      | 65.441                        | 0                             | 2.106.113    | 94,2%                                       | 98,8%                                       | 62,2%                                   | 44,8%  | 0,0%                                       |
| 9  | Bắc Ninh    | 985.257                | 128.062              | 1.897.100                      | 1.865.510                    | 1.096.033                    | 819.142                      | 68.972                        | 12                            | 1.984.159    | 104,6%                                      | 100,0%                                      | 83,1%                                   | 53,9%  | 0,0%                                       |
| 10 | Phú Thọ     | 1.029.489              | 150.531              | 1.750.460                      | 1.729.400                    | 953.981                      | 693.106                      | 43.434                        | 18                            | 1.690.539    | 96,6%                                       | 92,7%                                       | 67,3%                                   | 28,9%  | 0,0%                                       |
| 11 | Vĩnh Phúc   | 789.896                | 126.825              | 1.493.840                      | 1.462.250                    | 770.510                      | 609.826                      |                               |                               | 1.380.336    | 92,4%                                       | 97,5%                                       | 77,2%                                   | 0,0%   | 0,0%                                       |
| 12 | Hải Dương   | 1.367.571              | 164.228              | 2.057.230                      | 2.025.640                    | 1.198.064                    | 777.694                      |                               |                               | 1.975.758    | 96,0%                                       | 87,6%                                       | 56,9%                                   | 0,0%   | 0,0%                                       |
| 13 | Hưng Yên    | 992.340                | 106.324              | 1.711.142                      | 1.686.572                    | 826.158                      | 621.618                      | 72.475                        | 0                             | 1.520.251    | 88,8%                                       | 83,3%                                       | 62,6%                                   | 68,2%  | 0,0%                                       |
| 14 | Thái Nguyên | 938.660                | 100.121              | 1.299.410                      | 1.271.330                    | 800.214                      | 444.435                      |                               |                               | 1.244.649    | 95,8%                                       | 85,3%                                       | 47,3%                                   |  |  |

| TT                   | Tỉnh        | Dân số 18 tuổi trở lên | Dân số từ 12-17 tuổi | Tổng số vắc xin phân bổ 95 đợt | Tổng đã phân bổ (đến đợt 94) | Mũi 1 cho người trên 18 tuổi | Mũi 2 cho người trên 18 tuổi | Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi | Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi | Tổng số tiêm      | Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 95 đợt | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/dân số từ 12-17 tuổi |
|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|---|---|---|--|--|
| 15                   | Bắc Cạn     | 222.390                | 26.584               | 350.190                        | 343.170                      | 196.394                      | 121.765                      |                               |                               | 318.159           | 90,9%                                       | 88,3%                                       | 54,8%                                   |  |  |
| 16                   | Quảng Ninh  | 1.013.446              | 118.979              | 2.147.238                      | 2.121.498                    | 971.848                      | 916.788                      | 119.150                       | 3                             | 2.007.789         | 93,5%                                       | 95,9%                                       | 90,5%                                   | 100,0%   | 0,0%                                       |
| 17                   | Hoà Bình    | 680.000                | 80.321               | 1.067.180                      | 1.046.120                    | 553.803                      | 393.064                      |                               |                               | 946.867           | 88,7%                                       | 81,4%                                       | 57,8%                                   |  |  |
| 18                   | Nghệ An     | 2.446.902              | 316.527              | 3.921.960                      | 3.900.900                    | 2.024.983                    | 1.393.635                    |                               |                               | 3.418.618         | 87,2%                                       | 82,8%                                       | 57,0%                                   |  |  |
| 19                   | Hà Tĩnh     | 892.702                | 122.133              | 1.241.210                      | 1.220.150                    | 799.075                      | 429.613                      |                               |                               | 1.228.688         | 99,0%                                       | 89,5%                                       | 48,1%                                   |  |  |
| 20                   | Lai Châu    | 282.600                | 58.294               | 531.880                        | 517.840                      | 249.390                      | 224.963                      | 45.953                        | 1                             | 520.307           | 97,8%                                       | 88,2%                                       | 79,6%                                   | 78,8%  | 0,0%                                       |
| 21                   | Lạng Sơn    | 558.242                | 72.812               | 1.131.260                      | 1.117.220                    | 481.108                      | 464.327                      | 63.584                        | 3.581                         | 1.012.600         | 89,5%                                       | 86,2%                                       | 83,2%                                   | 87,3%  | 4,9%                                       |
| 22                   | Tuyên Quang | 535.735                | 71.916               | 972.730                        | 930.610                      | 476.361                      | 200.301                      |                               |                               | 676.662           | 69,6%                                       | 88,9%                                       | 37,4%                                   |  |  |
| 23                   | Hà Giang    | 592.774                | 105.690              | 1.149.880                      | 1.128.820                    | 458.204                      | 284.260                      | 35.950                        | 0                             | 778.414           | 67,7%                                       | 77,3%                                       | 48,0%                                   | 34,0%  | 0,0%                                       |
| 24                   | Cao Bằng    | 368.973                | 46.352               | 564.500                        | 550.460                      | 293.394                      | 202.795                      | 31.305                        | 0                             | 527.494           | 93,4%                                       | 79,5%                                       | 55,0%                                   | 67,5%  | 0,0%                                       |
| 25                   | Yên Bái     | 670.421                | 88.535               | 1.050.680                      | 1.034.300                    | 491.630                      | 454.597                      |                               |                               | 946.227           | 90,1%                                       | 73,3%                                       | 67,8%                                   |  |  |
| 26                   | Lào Cai     | 518.028                | 87.148               | 958.120                        | 933.550                      | 495.487                      | 396.525                      | 8.094                         | 2.444                         | 902.550           | 94,2%                                       | 95,6%                                       | 76,5%                                   | 9,3%   | 2,8%                                       |
| 27                   | Sơn La      | 792.702                | 149.636              | 1.222.060                      | 1.193.980                    | 653.732                      | 248.492                      | 3.426                         | 264                           | 905.914           | 74,1%                                       | 82,5%                                       | 31,3%                                   | 2,3%   | 0,2%                                       |
| 28                   | Điện Biên   | 336.229                | 74.955               | 650.520                        | 629.460                      | 323.507                      | 224.248                      | 25.369                        | 7                             | 573.131           | 88,1%                                       | 96,2%                                       | 66,7%                                   | 33,8%  | 0,0%                                       |
| <b>Cộng miền Bắc</b> |             | <b>31.620.921</b>      | <b>4.177.796</b>     | <b>54.819.222</b>              | <b>53.972.382</b>            | <b>28.749.200</b>            | <b>20.648.195</b>            | <b>1.132.951</b>              | <b>6.421</b>                  | <b>50.536.767</b> | <b>92,2%</b>                                | <b>90,9%</b>                                | <b>65,3%</b>                            | <b>27,1%</b>                                   | <b>0,2%</b>                                |
| 29                   | Quảng Bình  | 611.974                | 84.194               | 999.870                        | 978.810                      | 511.776                      | 304.868                      | 24.501                        | 7                             | 841.152           | 84,1%                                       | 83,6%                                       | 49,8%                                   | 29,1%  | 0,0%                                       |
| 30                   | Quảng Trị   | 463.442                | 69.712               | 869.242                        | 848.182                      | 416.487                      | 325.851                      |                               |                               | 742.338           | 85,4%                                       | 89,9%                                       | 70,3%                                   |  |  |

| TT                     | Tỉnh        | Dân số 18 tuổi trở lên | Dân số từ 12-17 tuổi | Tổng số vắc xin phân bổ 95 đợt | Tổng đã phân bổ (đến đợt 94) | Mũi 1 cho người trên 18 tuổi | Mũi 2 cho người trên 18 tuổi | Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi | Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi | Tổng số tiêm      | Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 95 đợt | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/dân số từ 12-17 tuổi |
|------------------------|-------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|---|---|---|--|--|
| 31                     | TT- Huế     | 805.048                | 93.101               | 1.644.706                      | 1.616.626                    | 748.434                      | 439.677                      | 40.188                        | 2                             | 1.228.301         | 74,7%                                       | 93,0%                                       | 54,6%                                   | 43,2%  | 0,0%                                       |
| 32                     | Tp. Đà Nẵng | 885.070                | 100.000              | 1.720.782                      | 1.720.782                    | 855.126                      | 706.742                      | 98.951                        | 42.583                        | 1.703.402         | 99,0%                                       | 96,6%                                       | 79,9%                                   | 99,0%  | 42,6%                                      |
| 33                     | Quảng Nam   | 1.250.469              | 127.769              | 2.190.720                      | 2.149.770                    | 1.013.561                    | 377.638                      |                               |                               | 1.391.199         | 63,5%                                       | 81,1%                                       | 30,2%                                   |  |  |
| 34                     | Quảng Ngãi  | 883.502                | 134.241              | 1.597.704                      | 1.562.604                    | 797.505                      | 589.968                      |                               |                               | 1.387.473         | 86,8%                                       | 90,3%                                       | 66,8%                                   |  |  |
| 35                     | Bình Định   | 1.110.818              | 153.866              | 1.943.480                      | 1.902.530                    | 923.538                      | 534.890                      |                               |                               | 1.458.428         | 75,0%                                       | 83,1%                                       | 48,2%                                   |  |  |
| 36                     | Phú Yên     | 616.333                | 86.632               | 1.144.054                      | 1.108.954                    | 591.499                      | 414.200                      |                               |                               | 1.005.699         | 87,9%                                       | 96,0%                                       | 67,2%                                   |  |  |
| 37                     | Khánh Hòa   | 901.731                | 113.994              | 1.927.720                      | 1.886.770                    | 947.561                      | 897.409                      | 95.179                        | 224                           | 1.940.373         | 100,7%                                      | 100,0%                                      | 99,5%                                   | 83,5%  | 0,2%                                       |
| 38                     | Ninh Thuận  | 428.346                | 62.771               | 927.760                        | 892.660                      | 424.225                      | 349.166                      | 49.121                        | 17                            | 822.529           | 88,7%                                       | 100,0%                                      | 81,5%                                   | 78,3%  | 0,0%                                       |
| 39                     | Bình Thuận  | 865.494                | 114.389              | 1.742.800                      | 1.701.850                    | 879.711                      | 603.523                      | 8.342                         | 14                            | 1.491.590         | 85,6%                                       | 100,0%                                      | 69,7%                                   | 7,3%   | 0,0%                                       |
| <b>Cộng miền Trung</b> |             | <b>8.822.227</b>       | <b>1.140.669</b>     | <b>16.708.838</b>              | <b>16.369.538</b>            | <b>8.109.423</b>             | <b>5.543.932</b>             | <b>316.282</b>                | <b>42.847</b>                 | <b>14.012.484</b> | <b>83,9%</b>                                | <b>91,9%</b>                                | <b>62,8%</b>                            | <b>27,7%</b>                                   | <b>3,8%</b>                                |
| 40                     | Kon Tum     | 372.446                | 65.900               | 635.240                        | 621.200                      | 336.400                      | 231.388                      |                               |                               | 567.788           | 89,4%                                       | 90,3%                                       | 62,1%                                   |  |  |
| 41                     | Gia Lai     | 956.614                | 165.730              | 1.823.912                      | 1.795.832                    | 843.206                      | 431.582                      |                               |                               | 1.274.788         | 69,9%                                       | 88,1%                                       | 45,1%                                   |  |  |
| 42                     | Đắk Lắk     | 1.362.176              | 215.220              | 2.135.210                      | 2.100.110                    | 1.253.387                    | 636.825                      |                               |                               | 1.890.212         | 88,5%                                       | 92,0%                                       | 46,8%                                   |  |  |
| 43                     | Đắk Nông    | 404.872                | 68.900               | 840.480                        | 819.420                      | 422.588                      | 327.438                      |                               |                               | 750.026           | 89,2%                                       | 100,0%                                      | 80,9%                                   |  |  |
| <b>Cộng Tây Nguyên</b> |             | <b>3.096.108</b>       | <b>515.750</b>       | <b>5.434.842</b>               | <b>5.336.562</b>             | <b>2.855.581</b>             | <b>1.627.233</b>             | <b>0</b>                      | <b>0</b>                      | <b>4.482.814</b>  | <b>82,5%</b>                                | <b>92,2%</b>                                | <b>52,6%</b>                            | <b>0,0%</b>                                    | <b>0,0%</b>                                |
| 44                     | TP. HCM     | 7.208.800              | 742.368              | 14.763.380                     | 14.637.020                   | 7.264.921                    | 6.106.137                    | 675.804                       | 602.682                       | 14.649.544        | 99,2%                                       | 100,0%                                      | 84,7%                                   | 91,0%  | 81,2%                                      |
| 45                     | BR-VT       | 891.244                | 117.755              | 2.069.510                      | 2.034.410                    | 952.884                      | 820.216                      | 88.223                        | 38                            | 1.861.361         | 89,9%                                       | 100,0%                                      | 92,0%                                   | 74,9%  | 0,0%                                       |



| TT | Tỉnh       | Dân số 18 tuổi trở lên | Dân số từ 12-17 tuổi | Tổng số vắc xin phân bổ 95 đợt | Tổng đã phân bổ (đến đợt 94) | Mũi 1 cho người trên 18 tuổi | Mũi 2 cho người trên 18 tuổi | Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi | Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi | Tổng số tiêm | Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 95 đợt | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/dân số từ 12-17 tuổi |
|----|------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------|---|---|---|--|--|
| 46 | Đồng Nai   | 2.384.309              | 295.738              | 5.074.570                      | 5.025.430                    | 2.685.272                    | 2.231.120                    | 79.802                        | 1.704                         | 4.997.898    | 98,5%                                       | 100,0%                                      | 93,6%                                   | 27,0%  | 0,6%                                       |
| 47 | Tiền Giang | 1.488.385              | 143.623              | 2.958.610                      | 2.927.020                    | 1.294.413                    | 1.127.021                    | 145.222                       | 86                            | 2.566.742    | 86,8%                                       | 87,0%                                       | 75,7%                                   | 101,1%   | 0,1%                                       |
| 48 | Long An    | 1.361.733              | 167.662              | 3.033.100                      | 2.998.000                    | 1.489.064                    | 1.410.938                    | 138.103                       | 142                           | 3.038.247    | 100,2%                                      | 100,0%                                      | 100,0%                                  | 82,4%  | 0,1%                                       |
| 49 | Lâm Đồng   | 901.167                | 132.000              | 1.987.874                      | 1.952.774                    | 950.233                      | 862.929                      | 118.347                       | 146                           | 1.931.655    | 97,2%                                       | 100,0%                                      | 95,8%                                   | 89,7%  | 0,1%                                       |
| 50 | Tây Ninh   | 977.624                | 88.220               | 2.091.000                      | 2.055.900                    | 857.359                      | 763.269                      | 84.815                        | 19.276                        | 1.724.719    | 82,5%                                       | 87,7%                                       | 78,1%                                   | 96,1%  | 21,8%                                      |
| 51 | Cần Thơ    | 941.769                | 100.509              | 2.347.168                      | 2.312.068                    | 1.006.285                    | 826.279                      |                               |                               | 1.832.564    | 78,1%                                       | 100,0%                                      | 87,7%                                   |  |  |
| 52 | Sóc Trăng  | 861.361                | 110.630              | 2.149.760                      | 2.114.660                    | 827.377                      | 669.979                      | 88.409                        | 3.939                         | 1.589.704    | 73,9%                                       | 96,1%                                       | 77,8%                                   | 79,9%  | 3,6%                                       |
| 53 | An Giang   | 1.457.127              | 188.268              | 3.154.252                      | 3.112.132                    | 1.319.880                    | 1.213.968                    | 158.375                       | 586                           | 2.692.809    | 85,4%                                       | 90,6%                                       | 83,3%                                   | 84,1%  | 0,3%                                       |
| 54 | Bến Tre    | 980.652                | 104.446              | 1.917.620                      | 1.882.520                    | 970.289                      | 686.615                      | 81.969                        | 287                           | 1.739.160    | 90,7%                                       | 100,0%                                      | 70,0%                                   | 78,5%  | 0,3%                                       |
| 55 | Trà Vinh   | 734.794                | 87.422               | 1.388.510                      | 1.353.410                    | 787.383                      | 423.462                      |                               |                               | 1.210.845    | 87,2%                                       | 100,0%                                      | 57,6%                                   |  |  |
| 56 | Vĩnh Long  | 769.026                | 87.313               | 1.768.230                      | 1.733.130                    | 754.716                      | 639.478                      | 90.418                        | 81.498                        | 1.566.110    | 88,6%                                       | 98,1%                                       | 83,2%                                   | 100,0%   | 93,3%                                      |
| 57 | Đồng Tháp  | 1.181.264              | 155.495              | 2.747.810                      | 2.705.690                    | 1.040.761                    | 783.808                      | 136.226                       | 2                             | 1.960.797    | 71,4%                                       | 88,1%                                       | 66,4%                                   | 87,6%  | 0,0%                                       |
| 58 | Bình Dương | 2.381.252              | 150.950              | 4.807.570                      | 4.772.470                    | 2.327.349                    | 1.776.406                    | 114.962                       | 2.592                         | 4.221.309    | 87,8%                                       | 95,0%                                       | 74,6%                                   | 76,2%  | 1,7%                                       |
| 59 | Bình Phước | 758.594                | 131.058              | 1.563.160                      | 1.528.060                    | 743.350                      | 574.618                      | 95.013                        | 82                            | 1.413.063    | 90,4%                                       | 100,0%                                      | 75,7%                                   | 72,5%  | 0,1%                                       |
| 60 | Kiên Giang | 1.248.338              | 189.132              | 3.044.000                      | 3.001.880                    | 1.207.796                    | 879.201                      | 49.303                        | 5.034                         | 2.141.334    | 70,3%                                       | 96,8%                                       | 70,4%                                   | 26,1%  | 2,7%                                       |
| 61 | Cà Mau     | 857.571                | 142.451              | 1.712.730                      | 1.677.630                    | 759.427                      | 779.443                      | 101.721                       | 52.336                        | 1.692.927    | 98,8%                                       | 92,6%                                       | 90,9%                                   | 71,4%  | 36,7%                                      |
| 62 | Bạc Liêu   | 675.288                | 90.822               | 1.304.790                      | 1.269.690                    | 558.387                      | 464.694                      | 86.105                        | 24                            | 1.109.210    | 85,0%                                       | 82,7%                                       | 68,8%                                   | 94,8%  | 0,0%                                       |

| TT                   | Tỉnh      | Dân số 18 tuổi trở lên | Dân số từ 12-17 tuổi | Tổng số vắc xin phân bổ 95 đợt | Tổng đã phân bổ (đến đợt 94) | Mũi 1 cho người trên 18 tuổi | Mũi 2 cho người trên 18 tuổi | Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi | Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi | Tổng số tiêm      | Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 95 đợt | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/dân số từ 18 tuổi | Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 12-17 tuổi | Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/dân số từ 12-17 tuổi |
|----------------------|-----------|------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|---|---|---|--|--|
| 63                   | Hậu Giang | 536.163                | 70.423               | 1.190.250                      | 1.190.250                    | 529.746                      | 464.472                      | 74.042                        | 64.413                        | 1.132.673         | 95,2%                                       | 98,8%                                       | 86,6%                                   | 100,0%   | 91,5%                                      |
| <b>Cộng miền Nam</b> |           | <b>28.596.461</b>      | <b>3.296.285</b>     | <b>61.073.894</b>              | <b>60.284.144</b>            | <b>28.326.892</b>            | <b>23.504.053</b>            | <b>2.406.859</b>              | <b>834.867</b>                | <b>55.072.671</b> | <b>90,2%</b>                                | <b>99,1%</b>                                | <b>82,2%</b>                            | <b>73,0%</b>                                   | <b>25,3%</b>                               |

Ghi chú:

- **2.074.410 liều vắc xin Pfizer đợt 95 mới có Quyết định phân bổ ngày 30/11/2021, các địa phương đang tổ chức tiếp nhận vắc xin.**
- Số phân bổ trên bảng chưa bao gồm 48.110 liều vắc xin kiểm định, lưu mẫu; 320.000 liều cấp cho các đơn vị theo yêu cầu của nhà tài trợ (Tập đoàn Vạn Thịnh Phát và Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam), số phân bổ của Bộ Quốc phòng/Bộ Công an.
- Bộ Quốc phòng được cấp 1.271.330 liều, đã triển khai tiêm được 1.099.476 liều, trong đó có 576.729 liều mũi 1 và 522.747 liều mũi 2 (bao gồm 1.068.423 liều do đơn vị y tế của Bộ Quốc phòng triển khai và số tiêm do các tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai).
- Bộ Công an được cấp 817.080 liều, đã triển khai tiêm được 680.894 liều, trong đó có 411.773 liều mũi 1 và 269.121 liều mũi 2 (bao gồm 90.701 liều do đơn vị y tế của Bộ Quốc phòng triển khai và số tiêm do các tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai).

## Phụ lục 4

### Công tác liên quan đến phòng, chống dịch COVID-19 của một số Bộ, ngành

#### I. Bộ Quốc phòng

Tình hình nhập xuất cảnh qua biên giới đường bộ từ 16h00 ngày 30/11/2021 đến 16h00 ngày 01/12/2021:

- Tổng xuất nhập cảnh: 5.703 lượt người (nhập cảnh: 2.625, xuất cảnh: 3.078).
- + Tuyến VN-TQ: 3.277 lượt người (nhập cảnh: 1.452, xuất cảnh: 1.825).
- + Tuyến VN-Lào: 2.217 lượt người (nhập cảnh 1.123, xuất cảnh: 1.094).
- + Tuyến VN-CPC: 209 lượt người (nhập cảnh 50; xuất cảnh: 159).
- Bàn giao cho y tế địa phương cách ly: 247 người trong đó:
  - + Số người nhập cảnh qua cửa khẩu 137 người (VN-TQ: 19, VN-Lào: 103, VN-CPC: 15).
  - + Số người nhập cảnh trái phép: 78 người (VN-TQ: 24; VN-Lào: 02, VN-CPC: 52).
  - + Số người trao trả: 32 người (VN-TQ: 31; VN-Lào: 0, VN-CPC: 01).

#### II. Bộ Công an

Tình hình nhập xuất cảnh qua đường hàng không từ 8h00 ngày 01/12/2021 đến 8h00 ngày 02/12/2021:

- Tổng số người nước ngoài nhập xuất cảnh: 975 lượt người (nhập cảnh: 356 lượt người; xuất cảnh: 619 lượt người).
- Tổng số công dân Việt Nam nhập xuất cảnh: 1.087 lượt người (nhập cảnh: 159 lượt người; xuất cảnh: 928 lượt người).

#### III. Thông tấn xã Việt Nam

Ngày 02/12, TTXVN đăng phát, cung cấp cho các cơ quan báo chí, thông tin trực tiếp đến công chúng 80 tin/bài tiếng Việt; 98 ảnh trong nước và quốc tế; 20 tin/bài bằng các ngữ Anh, Pháp, Trung, Tây Ban Nha, Nga; Trung tâm Truyền hình Thông tấn sản xuất và phát sóng tin, phóng sự về diễn biến dịch bệnh, công tác phòng, chống COVID-19 ở trong nước và các vấn đề liên quan, cập nhật diễn biến dịch bệnh trên thế giới. Trung tâm Thông tin tư liệu và Đồ họa thực hiện một số đồ họa công tác tiêm vaccine phòng COVID-19 ở Việt Nam; diễn biến dịch bệnh ở châu Âu; số ca tử vong do COVID-19 trên toàn cầu...

Các đơn vị thông tin và Cơ quan thường trú tại các địa phương của TTXVN tiếp tục cập nhật chỉ đạo của Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống dịch COVID-19, trong đó có việc nhập khẩu, sản xuất vaccine, thuốc điều trị COVID-19; công tác điều trị, giảm tử vong do dịch COVID-19; bảo đảm đầy đủ trang thiết bị bảo hộ an toàn cho đội ngũ nhân viên y tế cũng như chế độ, chính sách; ý kiến chính thức của WHO, Bộ Y tế, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương liên quan đến tăng hạn sử dụng của vaccine phòng COVID-19 Pfizer lên 9 tháng ở Việt Nam; khẳng định cần thiết việc tăng tốc độ tiêm, tăng diện bao phủ tiêm chủng và mở rộng đối tượng tiêm chủng là biện pháp hiệu quả nhất để phòng chống dịch COVID-19; triển khai tiêm bổ sung, nhắc lại vaccine phòng COVID-19 từ tháng 12/2021...; tình hình thực hiện phòng, chống dịch ở các địa phương nguy cơ cao, nhất là những tỉnh, thành phố phía Nam với

số lượng ca mắc ở mức cao; khẩn trương truy vết, khoanh vùng do xuất hiện ổ dịch mới; tăng cường phối hợp kiểm soát dịch bệnh tại các khu vực cửa khẩu; điều chỉnh cấp độ dịch ở một số địa phương...; tiếp tục khuyến cáo người dân không chủ quan, lơ là trong công tác phòng chống dịch COVID-19; lan tỏa các thông điệp tạo sự đồng lòng phòng, chống dịch COVID-19; việc tiêm vaccine phòng COVID-19 cho trẻ em và thông tin kịp thời các trường hợp phản ứng sau tiêm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định phòng, chống dịch COVID-19...

Về thông tin quốc tế, các Cơ quan thường trú ngoài nước phối hợp với các đơn vị thông tin của TTXVN thông tin cập nhật các nước ghi nhận ca nhiễm biến thể Omicron; biện pháp ứng phó với biến thể Omicron: Cuba nâng cấp vaccine nội địa để phòng ngừa biến thể Omicron, Nhật Bản điều chỉnh lệnh cấm nhập cảnh vì biến thể Omicron,...; Trung Quốc tuyên bố tìm thấy kháng thể vô hiệu hóa tất cả biến thể virus corona...

#### IV. Bộ Thông tin và Truyền thông

##### 1. Viễn thông

- Các DNVT di động tiếp tục duy trì việc cài đặt âm thông báo tại TP. Hồ Chí Minh; Bình Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Tính đến hết 30/11, hệ thống tổng đài 19009095 đã tiếp nhận và xử lý gần 9.309.000 cuộc gọi (ngày 30/11 đã tiếp nhận và xử lý hơn 23 nghìn cuộc gọi).

|       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 20/11 | 21/11 | 22/11 | 23/11 | 24/11 | 25/11 | 26/11 | 27/11 | 28/11 | 29/11 | 30/11 |
| 30401 | 27519 | 32016 | 29243 | 30132 | 32250 | 30580 | 27345 | 25120 | 24560 | 23005 |

- Tổng đài hỗ trợ khai báo y tế 18001119:

Từ 18/5 – 30/11 đã tiếp nhận hơn 302 nghìn cuộc (ngày 30/11 đã tiếp nhận 215 cuộc). Thực hiện cuộc gọi ra: từ 18/5 – 30/11 đã thực hiện hơn 7,43 triệu cuộc gọi ra (từ 02- 30/11 không thực hiện gọi ra).

|              |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|--------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tiêu chí     | 21/11 | 22/11 | 23/11 | 24/11 | 25/11 | 26/11 | 27/11 | 28/11 | 29/11 | 30/11 |
| Cuộc gọi đến | 260   | 221   | 242   | 221   | 266   | 276   | 289   | 228   | 267   | 215   |

##### 2. Ứng dụng Công nghệ thông tin:

###### 2.1. Triển khai ứng dụng PC-Covid:

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đến ngày 30/9, Bộ TT&TT đã hoàn tất việc phát triển một ứng dụng duy nhất của Ban Chỉ đạo phòng, chống Covid-19 Quốc gia lấy tên là PC-Covid. Ứng dụng PC-Covid đã được đưa lên Kho ứng dụng Apple và Google và chính thức được giới thiệu vào ngày 01/10/2021.

- Toàn quốc có tổng số điện thoại thông minh cài PC-Covid: 31.043.195 (+43 ngàn so với 30/11, tăng 15.410 ngàn so với 28/4 – bắt đầu đợt dịch thứ 4), chiếm 32,36% dân số, 46,55% số điện thoại thông minh.

- 05 địa phương có tỷ lệ cài PC-Covid cao nhất:

+ Bình Dương: 1.548.842 điện thoại thông minh cài PC-Covid, chiếm 63,83% dân số, 52,74% thuê bao điện thoại thông minh.

+ Quảng Ninh: 771.701 điện thoại thông minh cài PC-Covid, chiếm 58,45% dân số, 69,04% thuê bao điện thoại thông minh.

+ Thành phố Hồ Chí Minh: 4.808.127 điện thoại thông minh cài PC-Covid, chiếm 53,46% dân số, 55,14% thuê bao điện thoại thông minh.

+ Bắc Ninh: 712.858 điện thoại thông minh cài PC-Covid, chiếm 52,08% dân số, 60,19% thuê bao điện thoại thông minh.

+ Bà Rịa- Vũng Tàu: 584.869 điện thoại thông minh cài PC-Covid, chiếm 50,93% dân số, 54,64% thuê bao điện thoại thông minh.

- 05 địa phương có tỷ lệ cài PC-Covid thấp nhất:

+ Hà Giang: 118.704 điện thoại thông minh cài PC-Covid, chiếm 13,89% dân số, 28,82% thuê bao điện thoại thông minh.

+ Điện Biên: 90.650 điện thoại thông minh cài PC-Covid, chiếm 15,14% dân số, 28,67% thuê bao điện thoại thông minh.

+ Lai Châu: 73.873 điện thoại thông minh cài PC-Covid, chiếm 16,05% dân số, 26,97% thuê bao điện thoại thông minh.

+ Nghệ An: 538.126 điện thoại thông minh cài PC-Covid, chiếm 16,17% dân số, 32,16% thuê bao điện thoại thông minh.

+ Bạc Liêu: 150.803 điện thoại thông minh cài PC-Covid, chiếm 16,62% dân số, 33,35% thuê bao điện thoại thông minh.

## 2.2 Nền tảng quản lý tiêm chủng:

- Tổng số mũi tiêm thực tế: 123.542.096

- Tổng số mũi tiêm đã cập nhật lên Nền tảng: 119.559.651

- Tỷ lệ tổng mũi tiêm trên nền tảng/ tổng mũi tiêm thực tế đạt: 97%

- Tổng số thuê bao cài đặt Sổ sức khỏe điện tử (SKĐT): 29.672.697

- Nền tảng quản lý tiêm chủng Covid-19 đã được hoàn thành và đang được triển khai tại các tỉnh, thành phố.

## 2.3 Triển khai Nền tảng hỗ trợ lấy mẫu và trả kết quả xét nghiệm theo hình thức điện tử trực tuyến

Trung tâm công nghệ phòng chống Covid-19 Quốc gia đã phối hợp cùng triển khai Nền tảng hỗ trợ lấy mẫu và trả kết quả xét nghiệm theo hình thức điện tử trực tuyến tại một số địa phương: Tây Ninh; Bình Dương; Bắc Giang; Đồng Nai; Đồng Tháp; Cần Thơ; Vĩnh Long; Bà Rịa – Vũng Tàu... và 26 địa phương khác cũng đang trong quá trình tập huấn đề chuẩn bị triển khai. Một số địa phương triển khai dữ liệu xét nghiệm tốt và có hiệu quả, điển hình là tỉnh Tây Ninh. Trên 90% dữ liệu kết quả xét nghiệm của Tây Ninh được số hoá trên Nền tảng, sẵn sàng chia sẻ và sử dụng.

- Tổng số mẫu nhập vào nền tảng hỗ trợ lấy mẫu là 9.391.022 (tăng 95.644 người)

- Tổng số mẫu các địa phương nhập vào nền tảng cụ thể: 95.644 người

Bắc Giang 62.620

Đồng Nai 8.226

Thừa Thiên Huế 7.383

Quảng Bình 4.955

Sóc Trăng 4.161

Thái Nguyên 1.636

Đồng Tháp 2.458

An Giang 1.416

Khánh Hòa 611

Bình Phước 1.475

Tây Ninh 263

Bắc Ninh 77

Hà Nội 255

|   |        |  |
|---|--------|--|
| Cần Thơ   | 62     |  |
| Lào Cai   | 11     |  |
| Đắk Nông  | 19     |  |
| Bình Dương  | 16     |  |
| - Tổng số kết quả xét nghiệm trả qua Bluezone/PCCovid của các tỉnh 2.766.289<br>(tăng 57.518 người) |        |  |
| Quảng Ninh  | 1.421  |  |
| Hải Dương   | 489    |  |
| Bình Thuận  | 283    |  |
| Bãi Cháy  | 27     |  |
| TPHCM   | 1.138  |  |
| Bệnh viện đa khoa Quảng Ninh  | 152    |  |
| Bình Định   | 142    |  |
| Lào Cai   | 8      |  |
| Thái Nguyên   | 233    |  |
| Bệnh viện 74 Trung ương   | 11     |  |
| An Giang  | 87     |  |
| Bắc Giang   | 48.014 |  |
| Bắc Ninh  | 1      |  |
| Bình Dương  | 53     |  |
| Bình Phước  | 17     |  |
| Đồng Nai  | 1.756  |  |
| Đồng Tháp   | 154    |  |
| Hà Nội  | 25     |  |
| Khánh Hòa   | 496    |  |
| Quảng Bình  | 544    |  |
| Sóc Trăng   | 83     |  |
| Thừa Thiên Huế  | 333    |  |
| Tiền Giang  | 14     |  |
| TTYT Thanh Thủy - Phú Thọ   | 2      |  |
| Phòng khám đa khoa An Phúc - Trà Vinh   | 16     |  |
| Bệnh viện sản nhi TWG Long An   | 53     |  |
| SOVICO  | 1.966  |  |

### 3. Báo chí, truyền thông

- Tin, bài về COVID-19 chiếm 13,55%/tổng tin, bài trên báo chí điện tử.
- Một số các cơ quan báo chí vẫn duy trì nhiều tin, bài về phòng, chống dịch: Báo Tin tức, Thanh niên, Lao động, VOV, Nhân dân, Tuổi trẻ, Tiền phong, Người lao động...